

UBND TỈNH THANH HOÁ
C.TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
THỦY LỢI NAM SÔNG MÃ

Số: 207/NSM-TCHC
V/v đăng thông tin của Công ty
trên Cổng TT Điện tử tỉnh Thanh Hóa.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Yên Định, ngày 06 tháng 6 năm 2023

UBND TỈNH THANH HÓA	
ĐẾN	Số: 207/NSM-TCHC
	Ngày: 09/6/23
Chuyển: Thực hiện Nghị định số 81/2015/NĐ-CP ngày 18/9/2015 của Chính Phủ về	
Số và ký hiệu HS: công bố thông tin của doanh nghiệp nhà nước; Nghị định 47/2021/NĐ-CP ngày	

Kính gửi : Văn phòng UBND tỉnh Thanh Hóa

Thực hiện Nghị định số 81/2015/NĐ-CP ngày 18/9/2015 của Chính Phủ về công bố thông tin của doanh nghiệp nhà nước; Nghị định 47/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 của Chính Phủ; Công văn số 605/VP-CNTT ngày 03/6/2020 của Văn phòng UBND tỉnh Thanh Hóa về việc cung cấp Thông tin doanh nghiệp để công bố trên Cổng Thông tin điện tử tỉnh Thanh Hóa .

Công ty TNHH một thành viên thủy lợi Nam sông Mã gửi 01 bộ Báo cáo Tài chính năm 2022 về Văn phòng UBND tỉnh Thanh Hóa; Đồng thời gửi 01 bộ bản mềm Scan theo địa chỉ gmail: Cuongpv@thanhhoa.gov.vn và cuongpv.th@gmail.com .

Công ty TNHH một thành viên thủy lợi Nam sông Mã kính đề nghị Văn phòng UBND tỉnh đăng lên Cổng Thông tin Điện tử tỉnh Thanh Hóa.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VT.



Nguyễn Văn Tú



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN THĂNG LONG
THANG LONG AUDITING COMPANY LIMITED

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
THỦY LỢI NAM SÔNG MÃ THANH HÓA
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022
đã kiểm toán

WANGYU NORTH VIETNAM CO., LTD.

Wangyu North Vietnam Co., Ltd. 276 Nguyen Van Thu Street, Thanh Hoa City, Thanh Hoa Province, Vietnam

For the financial year ended 31/12/2022, the financial statements have been audited by the independent auditor.

On 09/01/2023, the financial statements have been audited by the independent auditor.

The financial statements have been audited by the independent auditor.

The financial statements have been audited by the independent auditor.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

BẢN SAO

Ban Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Thủy lợi Nam Sông Mã Thanh Hóa (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

KHÁI QUÁT CHUNG CÔNG TY

Công ty TNHH Một thành viên Thủy lợi Nam Sông Mã Thanh Hóa được thành lập theo Quyết định số 813/QĐ-UBND ngày 12/3/2010 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2800110566, đăng ký lần đầu ngày 17/6/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thanh Hóa cấp và đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 01/12/2021.

Trụ sở chính của Công ty: Xã Yên Phong, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoạt động của Công ty gồm các ngành nghề:

- Quản lý, khai thác và bảo vệ các công trình thủy lợi thuộc phạm vi Công ty quản lý;
- Lập dự án đầu tư, lập dự toán. Thẩm định dự án, dự toán. Tư vấn đấu thầu, quản lý dự án các công trình thủy lợi, nuôi trồng thủy sản, cấp thoát nước, nông lâm, công nghiệp, điện hạ thế;
- Xây dựng, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp các công trình thủy lợi, giao thông; Xây dựng các công trình: dân dụng, điện hạ thế và cấp thoát nước;
- Sản xuất, gia công, kinh doanh và đại lý vật tư, vật liệu xây dựng, thiết bị, phụ tùng cơ điện.

Vốn điều lệ: 359.801.879.000 đồng (Ba trăm năm mươi chín tỷ, tám trăm lẻ một triệu, tám trăm bảy mươi chín nghìn đồng).

Tên chủ sở hữu: UBND tỉnh Thanh Hóa.

Công ty có các Chi nhánh trực thuộc như sau:

<u>Số TT</u>	<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
1	Chi nhánh Thủy nông Tả Thiệu Hóa	Thị trấn Thiệu Hóa, huyện Thiệu Hóa
2	Chi nhánh Thủy nông Yên Định	Xã Định Long, huyện Yên Định
3	Chi nhánh Thủy nông Ngọc Lặc	Xã Kiên Thọ, huyện Ngọc Lặc
4	Chi nhánh Thủy nông Tả Thọ Xuân	Xã Xuân Minh, huyện Thọ Xuân
5	Chi nhánh Thủy nông Vĩnh Lộc	Thị trấn Vĩnh Lộc, huyện Vĩnh Lộc

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế cho năm tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 được trình bày từ trang 05 đến trang 18 kèm theo.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc, Kế toán trưởng bao gồm:

<u>Số TT</u>	<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
1	Ông Nguyễn Văn Tú	Chủ tịch Công ty
2	Ông Lưu Anh Tuấn	Giám đốc

Công ty TNHH MTV Thủy lợi Nam Sông Mã Thanh Hóa
Địa chỉ: Xã Yên Phong, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa

3	Ông Ngô Đức Hợp	Phó Giám đốc
4	Ông Trương Trọng Phương	Phó Giám đốc
5	Ông Trịnh Đình Hợp	Kế toán trưởng

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán Thăng Long thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty cũng xác nhận tính đầy đủ và hiện hữu của các khoản mục hàng tồn kho, tài sản, công nợ phải thu, phải trả tại ngày 31/12/2022 trên Báo cáo tài chính của Công ty, chịu trách nhiệm về tính hợp pháp, hợp lý, hợp lệ của mọi nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại Công ty.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thanh Hóa, ngày 22 tháng 3 năm 2023

Chủ tịch
CÔNG TY
THANH MỘT THÀNH VIÊN
THỦY LỢI
NAM SÔNG MÃ
THANH HÓA
HUYỆN YÊN ĐỊNH, TỈNH THANH HÓA
Nguyễn Văn Tú



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN THĂNG LONG

THANG LONG AUDITING COMPANY LIMITED

TRỤ SỞ
VP9 Lane 10, Top Gold Tower, 228 Nguyen Trai
P. Thanh Xuân Trung, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội
Điện thoại: 024 6684 6902 / Email: thanglongaudit@gmail.com

VĂN PHÒNG THỦY HIỆP
Lane 8, Loán Nha Village, Sơn Động, Bắc Ninh
phường Đông Hương, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa
Website: www.thanglongaudit.com

Số: 4.2 /2023/BCKT-TL

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Công ty TNHH Một thành viên Thủy lợi Nam Sông Mã Thanh Hóa

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên Thủy lợi Nam Sông Mã Thanh Hóa, được lập ngày 22/3/2023, từ trang 05 đến trang 18, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ, thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Một số khoản công nợ phải thu và phải trả chưa được đối chiếu xác nhận số dư tại ngày 31/12/2022. Theo đó chúng tôi không đưa ra ý kiến về tính đúng đắn của các khoản công nợ chưa có đối chiếu, xác nhận cũng như ảnh hưởng đến các chỉ tiêu khác trình bày trên Báo cáo tài chính.

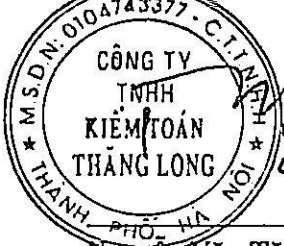
Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ những ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ” báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Thủy lợi Nam Sông Mã Thanh Hóa tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2023

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN THĂNG LONG

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Tăng

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
1222-2023-199-1

Kiểm toán viên

Lê Thị Ngọc Vân

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
4564-2020-199-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đơn vị tính: đồng Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		15.866.332.779	15.198.094.691
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	9.281.040.772	12.678.563.271
1. Tiền	111		3.281.040.772	678.563.271
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.000.000.000	12.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		4.000.000.000	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	4.000.000.000	-
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.779.872.531	1.654.660.158
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	185.496.566	-
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	44.644.680	105.982.632
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	1.549.731.285	1.548.677.526
III. Hàng tồn kho	140	V.06	805.419.476	864.871.262
1. Hàng tồn kho	141		805.419.476	864.871.262
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		419.708.312.821	419.708.743.527
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.419.000	281.680.919
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03	-	280.261.919
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.04	1.419.000	1.419.000
II. Tài sản cố định	220		419.525.162.907	418.417.213.006
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	419.525.162.907	418.417.213.006
- Nguyên giá	222		465.406.414.197	460.853.504.397
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(45.881.251.290)	(42.436.291.391)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	318.170.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08	-	318.170.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		109.500.000	109.500.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.09	109.500.000	109.500.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		72.230.914	582.179.602
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	72.230.914	582.179.602
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		435.574.645.600	434.906.838.218

(Báo cáo này phải được đọc cùng bản thuyết minh Báo cáo tài chính từ trang 09 đến trang 18 kèm theo)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đơn vị tính: đồng Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		7.725.182.518	7.897.019.798
I. Nợ ngắn hạn	310		7.725.182.518	7.897.019.798
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	3.092.560.817	4.769.320.624
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	325.268.201	323.442.396
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	33.813.998	201.898.913
4. Phải trả người lao động	314		2.147.249.561	2.007.168.179
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	1.600.006.432	35.349.311
7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		526.283.509	559.840.375
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		427.849.463.082	427.009.818.420
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	427.849.463.082	427.009.818.420
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		427.849.463.082	426.273.803.532
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-	736.014.888
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		435.574.645.600	434.906.838.218

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Thanh Hóa, ngày 22 tháng 3 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Công ty



Nguyễn Văn Tú

Lê Thị Lệ

Trịnh Đình Hợp

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Đơn vị tính: đồng Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	56.426.800.305	54.725.787.512
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		56.426.800.305	54.725.787.512
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	51.923.981.010	49.868.807.960
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		4.502.819.295	4.856.979.552
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	989.055.895	680.261.553
7. Chi phí tài chính	22		-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.4	5.602.932.749	4.818.254.918
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(111.057.559)	718.986.187
11. Thu nhập khác	31	VI.5	111.057.559	324.627.432
12. Chi phí khác	32		-	123.595.009
13. Lợi nhuận khác	40		111.057.559	201.032.423
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		-	920.018.610
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	184.003.722
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		-	736.014.888

Thanh Hóa, ngày 22 tháng 3 năm 2023

Người lập biểu

Lê Thị Lệ

Kế toán trưởng

Trịnh Đình Hợp

Chủ tịch Công ty



Nguyễn Văn Tú

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp gián tiếp
Năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Đơn vị tính: đồng Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	-	920.018.610
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	3.779.786.583	2.572.032.001
- (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(989.055.895)	(680.261.553)
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2.790.730.688	2.811.789.058
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	155.049.546	3.606.389.196
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	59.451.786	(39.451.710)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	45.723.308	(2.026.380.709)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	509.948.688	(106.685.258)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(184.003.722)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	3.400.030.000	2.107.000.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(2.751.346.888)	(2.107.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	4.025.583.406	4.245.660.577
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(4.412.161.800)	(6.014.564.591)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		23.401.600
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(4.000.000.000)	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	989.055.895	680.261.553
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(7.423.105.905)	(5.310.901.438)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(3.397.522.499)	(1.065.240.861)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	12.678.563.271	13.743.804.132
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	9.281.040.772	12.678.563.271

Người lập biểu

Lê Thị Lệ

Kế toán trưởng

Trịnh Đình Hợp

Thanh Hóa, ngày 22 tháng 3 năm 2023



Nguyễn Văn Tú

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Thủy lợi Nam Sông Mã Thanh Hóa được thành lập theo Quyết định số 813/QĐ-UBND ngày 12/3/2010 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2800110566, đăng ký lần đầu ngày 17/6/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thanh Hóa cấp và đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 01/12/2022.

Trụ sở chính của Công ty: Xã Yên Phong, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa.

Vốn điều lệ: 359.801.879.000 đồng (Ba trăm năm mươi chín tỷ, tám trăm lẻ một triệu, tám trăm bảy mươi chín nghìn đồng).

Tên chủ sở hữu: UBND tỉnh Thanh Hóa.

2. Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoạt động của Công ty gồm các ngành nghề:

- Quản lý, khai thác và bảo vệ các công trình thủy lợi thuộc phạm vi Công ty quản lý;
- Lập dự án đầu tư, lập dự toán. Thẩm định dự án, dự toán. Tư vấn đấu thầu, quản lý dự án các công trình thủy lợi, nuôi trồng thủy sản, cấp thoát nước, nông lâm, công nghiệp, điện hạ thế;
- Xây dựng, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp các công trình thủy lợi, giao thông; Xây dựng các công trình: dân dụng, điện hạ thế và cấp thoát nước;
- Sản xuất, gia công, kinh doanh và đại lý vật tư, vật liệu xây dựng, thiết bị, phụ tùng cơ điện.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong năm kế toán, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các Chi nhánh trực thuộc như sau:

<u>Số TT</u>	<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
1	Chi nhánh Thủy nông Tả Thiệu Hóa	Thị trấn Thiệu Hóa, huyện Thiệu Hóa
2	Chi nhánh Thủy nông Yên Định	Xã Định Long, huyện Yên Định
3	Chi nhánh Thủy nông Ngọc Lặc	Xã Kiên Thọ, huyện Ngọc Lặc
4	Chi nhánh Thủy nông Tả Thọ Xuân	Xã Xuân Minh, huyện Thọ Xuân
5	Chi nhánh Thủy nông Vĩnh Lộc	Thị trấn Vĩnh Lộc, huyện Vĩnh Lộc

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 53/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày lập BCTC.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

b. Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

c. Các khoản đầu tư khác

Bao gồm các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác có quyền đồng kiểm soát, có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư và các khoản đầu tư khác như vàng, bạc, kim khí quý, đá quý không được phân loại là hàng tồn kho.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính; Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các khoản công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập Công ty được phân phối cho các quỹ theo quyết định của chủ sở hữu phê duyệt.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức lợi nhuận được chia, lãi cho vay, các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, thông báo chi trả cổ tức, khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

10. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Theo quy định tại Điều 8 và Khoản 4 Điều 18 Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014, Công ty được miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động tưới tiêu nước phục vụ sản xuất nông nghiệp.

Việc xác định Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền		Số cuối năm	Số đầu năm	
Tiền mặt		648.130.260	416.659.501	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		2.632.910.512	261.903.770	
Các khoản tương đương tiền (*)		6.000.000.000	12.000.000.000	
Cộng		9.281.040.772	12.678.563.271	
(*) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng.				
2. Các khoản đầu tư tài chính				
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		Số cuối năm	Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	4.000.000.000	4.000.000.000	-	-
Cộng	4.000.000.000	4.000.000.000	-	-
3. Phải thu của khách hàng		Số cuối năm	Số đầu năm	
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		185.496.566	-	-
- Công ty TNHH Bò sữa Thống Nhất		5.135.000	-	-
- Công ty cung cấp nước Thanh Hóa		180.361.566	-	-
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		-	280.261.919	-
- Các Hợp tác xã			202.550.000	-
- Các đối tượng khác			77.711.919	-
Cộng		185.496.566	280.261.919	-
4. Trả trước người bán		Số cuối năm	Số đầu năm	
a) Trả trước người bán ngắn hạn		44.644.680	105.982.632	-
- Trả trước tạo nguồn cho các HTX		6.683.680	68.021.632	-
- Công ty Đức An		37.961.000	37.961.000	-
b) Trả trước người bán dài hạn		1.419.000	1.419.000	-
- Đoàn quy hoạch thủy lợi		1.419.000	1.419.000	-
Cộng		46.063.680	107.401.632	-
5. Phải thu ngắn hạn khác		Số cuối năm	Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Phải thu khác (dư nợ 138)				
- DA nạo vét lòng hồ Hón Chè	147.000.000	-	147.000.000	-
- Miễn giảm thủy lợi phí	388.651.441		476.427.775	
- Thu thanh tra TLP/2013	171.655.112		171.655.112	
- Phạm Văn Sơn	78.000.000		78.000.000	
- Các đối tượng khác	51.287.432		86.065.191	
b) Phải thu BHXH (dư nợ 338)				
- Đoàn quy hoạch thủy lợi	13.167.852	-	-	-
c) Tạm ứng				
- Đoàn quy hoạch thủy lợi	699.969.448	-	589.529.448	-
Cộng	1.549.731.285	-	1.548.677.526	-
6. Hàng tồn kho		Số cuối năm	Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	642.961.476	-	688.139.562	-
Công cụ, dụng cụ	162.458.000	-	176.731.700	-
Cộng	805.419.476	-	864.871.262	-
7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Chi tiết phụ lục 01 trang 18)				

8. Tài sản dở dang dài hạn			Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Xây dựng cơ bản dở dang	-		-	-	318.170.000	318.170.000
+ Xây dựng cơ bản	-		-	-	318.170.000	318.170.000
Cộng	-		-	-	318.170.000	318.170.000

9. Các khoản đầu tư tài chính						
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết			Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty CP XD và DVTM Nam Sông Mã	109.500.000	-	109.500.000	109.500.000	-	109.500.000
Cộng	109.500.000	-	109.500.000	109.500.000	-	109.500.000

10. Chi phí trả trước dài hạn			Số cuối năm	Số đầu năm
- Chi phí chờ phân bổ			72.230.914	582.179.602
Cộng			72.230.914	582.179.602

11. Phải trả người bán			Số cuối năm		Số đầu năm	
a) Phải trả người bán ngắn hạn	Giá trị		Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
- Công ty Cổ phần xây dựng thương mại Nam Sông Mã	1.236.203.150		1.236.203.150	2.328.657.540	2.328.657.540	
- Công ty Châu Thái Sơn	82.448.419		82.448.419	405.942.419	405.942.419	
- Điện lực Yên Định + Thiệu Hóa + Thọ Xuân + Vĩnh Lộc	1.221.606.496		1.221.606.496	352.635.750	352.635.750	
- Công ty TNHH Sông Mã VL	97.394.000		97.394.000	204.505.000	204.505.000	
- Phải trả tạo nguồn các HTX	308.660.853		308.660.853	132.311.700	132.311.700	
- Phải trả cho các đối tượng khác	146.247.899		146.247.899	1.345.268.215	1.345.268.215	
Cộng	3.092.560.817		3.092.560.817	4.769.320.624	4.769.320.624	

12. Người mua trả tiền trước			Số cuối năm	Số đầu năm
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
- Ngân sách cấp thừa kinh phí dịch vụ thủy lợi			325.268.201	323.442.396
Cộng			325.268.201	323.442.396

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối năm
a) Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	27.331.392	18.742.746	8.588.646
Thuế thu nhập doanh nghiệp	184.003.722	-	184.003.722	-
Thuế thu nhập cá nhân	17.895.191	21.940.432	17.895.191	21.940.432
Thuế tài nguyên		3.284.920	-	3.284.920
Thuế đất	-	141.191.457	141.191.457	-
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	201.898.913	196.748.201	364.833.116	33.813.998

14. Phải trả khác			Số cuối năm	Số đầu năm
a) Ngắn hạn				
Kinh phí công đoàn			6.432	1.440

Bảo hiểm xã hội	-	5.611.811
Bảo hiểm y tế	-	735.320
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.600.000.000	29.000.740
- Tiền đầu giá xe ô tô	-	29.000.740
- Ngân sách cấp thực hiện khôi phục hồ chứa nước	1.600.000.000	-
Cộng	1.600.006.432	35.349.311

15. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa PP	Cộng
Số dư đầu năm trước	424.433.803.532	-	-	-	424.433.803.532
Tăng vốn năm trước	1.840.000.000	-	-	-	1.840.000.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	736.014.888	736.014.888
Tăng khác	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	426.273.803.532	-	-	736.014.888	427.009.818.420
Tăng vốn trong kỳ	1.575.659.550	-	-	-	1.575.659.550
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	736.014.888	736.014.888
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	736.014.888	736.014.888
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	427.849.463.082	-	-	-	427.849.463.082
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu			Số cuối năm	Số đầu năm	
- Vốn góp của nhà nước			427.849.463.082	426.273.803.532	
Cộng			427.849.463.082	426.273.803.532	

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm nay	Đơn vị tính: đồng Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu CCDV thủy lợi	48.238.955.465	48.363.557.604
Ngân sách cấp bù kế hoạch	7.577.668.000	6.269.000.000
Doanh thu CCDV thủy lợi khác	610.176.840	72.849.008
Thu tạo nguồn	-	20.380.900
Cộng	56.426.800.305	54.725.787.512
2. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
Giá vốn cung cấp dịch vụ	51.923.981.010	49.868.807.960
Cộng	51.923.981.010	49.868.807.960
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	989.055.895	680.261.553
Cộng	989.055.895	680.261.553
4. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
Lương và các khoản trích theo lương	3.773.862.341	3.621.375.693
Chi phí quản lý khác	1.829.070.408	1.196.879.225
Cộng	5.602.932.749	4.818.254.918

5. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
Thanh lý động cơ trạm bơm	-	23.401.600
Thu khác	111.057.559	301.225.832
Cộng	111.057.559	324.627.432

6. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	368.267.142	423.125.624
Chi phí nhân công	27.333.139.767	25.814.244.945
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.779.786.583	2.572.032.001
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.303.688.282	7.211.234.789
Chi phí khác bằng tiền	13.139.099.236	13.848.170.601
Cộng	51.923.981.010	49.868.807.960

VI NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ngày 03/3/2023 Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa đã ra Quyết định số 717/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận năm 2021 của Công ty TNHH MTV Thủy lợi Nam Sông Mã Thanh Hóa, trong đó số trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi là: 515.210.422 đồng, thấp hơn số đơn vị đã chi trong năm 2022 là: 220.804.466 đồng.

2. Thông tin so sánh

Số liệu đầu kỳ được lấy theo số liệu Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Thăng Long.

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được điều chỉnh theo biên bản thẩm định năm 2022 của Sở Tài chính Thanh Hóa, cụ thể như sau:

Khoản mục	Mã số	Số trình bày trên Báo cáo kiểm toán năm trước	Số điều chỉnh	Mã số	Số sau điều chỉnh
Bảng cân đối kế toán					
Tài sản					
Tài sản cố định hữu hình	221	417.468.657.889	948.555.117	221	418.417.213.006
Giá trị hao mòn lũy kế	223	(43.384.846.508)	948.555.117	223	(42.436.291.391)
Nguồn vốn					
Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.773.367.117	(4.046.493)	311	4.769.320.624
Người mua trả trước ngắn hạn	312	290.859.396	32.583.000	312	323.442.396
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	17.895.191	184.003.722	313	201.898.913
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	-	736.014.888	421	736.014.888

Khoản mục	Mã số	Số trình bày trên Báo cáo kiểm toán năm trước	Số điều chỉnh	Mã số	Số sau điều chỉnh
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh					
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	51	54.758.870.512	(32.583.000)	01	54.725.787.512
Giá vốn hàng bán	51	50.821.409.570	(952.601.610)	11	49.868.807.960
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	-	184.003.722	51	184.003.722

Ngày: 08-06-2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

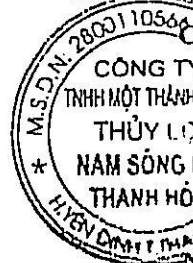
Số chứng thực: 4.98 Q.Số: 01/SCT-BS

Lê Thị Lê

Trịnh Đình Hợp

Thanh Hóa, ngày 22 tháng 3 năm 2023

Chủ tịch Công ty



Nguyễn Văn Tú

PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Hữu Thuận

Phụ lục 01: Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	342.254.890.709	116.135.514.688	2.248.699.000	214.400.000	460.853.504.397
Số tăng trong kỳ	4.227.893.681	962.699.119	-	-	5.190.592.800
- Mua trong năm	3.666.287.681	962.699.119			4.628.986.800
- Đầu tư XD CB hoàn thành	103.297.000	-			103.297.000
- Tăng khác (NS bàn giao)	458.309.000		-		458.309.000
Số giảm trong kỳ	(1.952.000)	-	(635.731.000)	-	(637.683.000)
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán		-	(635.731.000)		(635.731.000)
- Giảm khác	(1.952.000)			-	(1.952.000)
Số dư cuối kỳ	346.480.832.390	117.098.213.807	1.612.968.000	214.400.000	465.406.414.197
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	18.172.694.988	23.022.592.802	1.159.945.600	81.058.001	42.436.291.391
Số tăng trong kỳ	1.199.342.092	2.700.912.007	161.296.800	19.140.001	4.080.690.899
- Khấu hao trong kỳ	931.994.642	2.700.912.007	161.296.800	19.140.001	3.813.343.449
- Tăng khác	267.347.450				267.347.450
Số giảm trong kỳ	-	-	(635.731.000)	-	(635.731.000)
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán			(635.731.000)		-
- Giảm khác	-			-	-
Số dư cuối kỳ	19.372.037.080	25.723.504.809	685.511.400	100.198.002	45.881.251.290
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ (*)	324.082.195.721	93.112.921.886	1.088.753.400	133.341.999	418.417.213.006
Tại ngày cuối kỳ	327.108.795.311	91.374.708.999	927.456.600	114.201.998	419.525.162.907